DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2021
(CẤP BẰNG CỬ NHÂN)

TT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ngành	XLTN	Số hiệu	Số vào sổ	QĐ tốt nghiệp	Khóa học	Ngày cấp bằng
1	Nguyễn Duy Phương	Nam	06/11/1995	Hà Nội	ĐH3C2	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01631	ĐH3.9603	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2013-2017	19/04/2021
2	Đỗ Hải Nam	Nam	23/06/1995	Hà Nội	ĐH3C2	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01632	ĐH3.9604	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2013-2017	19/04/2021
3	Bùi Tuấn Anh	Nam	16/06/1994	Thái Bình	ĐH3QM1	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01633	ĐH3.9605	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2013-2017	19/04/2021
4	Dương Thị Mỹ Hà	Nữ	24/04/1996	Thái Bình	ĐH4C	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01634	ĐH4.9606	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2014-2018	19/04/2021
5	Trần Tuấn Anh	Nam	16/01/1994	Nghệ An	ĐH5BK	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Khá	HUNRE Đ 01635	ĐH5.9607	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
6	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	15/10/1995	Hà Nội	ĐH5BK	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Trung bình	HUNRE Đ 01636	ĐH5.9608	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
7	Nguyễn Viết Hưng Thịnh	Nam	14/06/1997	Hà Nội	ĐH5BK	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Trung bình	HUNRE Đ 01637	ĐH5.9609	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
8	Đặng Tùng Anh	Nam	03/11/1997	Hà Tây	ĐH5C2	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01638	ĐH5.9610	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
9	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	26/11/1997	Hà Nam	ĐH5C2	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01639	ĐH5.9611	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
10	Nguyễn Tuấn Khanh	Nam	08/08/1997	Hà Tây	ĐH5C3	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01640	ĐH5.9612	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
11	Đặng Thị Phương	Nữ	04/05/1997	Hà Nội	ĐH5C4	Công nghệ thông tin	Khá	HUNRE Đ 01641	ĐH5.9613	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
12	Nguyễn Thị Phương Thuý	Nữ	05/11/1997	Thái Bình	ĐH5KE2	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01642	ĐH5.9614	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
13	Lương Thị Thu Trang	Nữ	07/09/1997	Thái Bình	ĐH5KE2	Kế toán	Trung bình	HUNRE Đ 01643	ĐH5.9615	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
14	Đỗ Thị Hồng Nhung	Nữ	15/01/1997	Hải Phòng	ĐH5KE8	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01768	ĐH5.9616	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021

TT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ngành	XLTN	Số hiệu	Số vào sổ	QĐ tốt nghiệp	Khóa học	Ngày cấp bằng
15	An Thu Hằng	Nữ	15/07/1997	Hà Nội	ĐH5KN	Kế toán	Trung bình	HUNRE Đ 01647	ĐH5.9617	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
16	Trần Thị Hằng	Nữ	16/12/1997	Thanh Hóa	ĐH5KTTN1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Trung bình	HUNRE Đ 01648	ĐH5.9618	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
17	Lê Thị Thu Hoài	Nữ	07/04/1997	Yên Bái	ĐH5KTTN2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Trung bình	HUNRE Đ 01649	ĐH5.9619	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
18	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	10/08/1997	Thái nguyên	ĐH5QTDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trung bình	HUNRE Đ 01650	ĐH5.9620	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
19	Trương Anh Đức	Nam	18/04/1997	Hà Nội	ĐH5QĐ3	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01651	ĐH5.9621	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
20	Hà Vân Long	Nam	07/02/1997	Hà Tây	ĐH5QĐ4	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01652	ĐH5.9622	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
21	Trần Văn Quân	Nam	29/07/1997	Hà Tây	ĐH5QĐ5	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01653	ĐH5.9623	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
22	Chu Hoàng Long	Nam	15/12/1997	Hà Nội	ĐH5QĐ8	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01769	ĐH5.9624	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
23	Vũ Minh Đức	Nam	08/08/1996	Lạng Sơn	ĐH5QĐ9	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01655	ĐH5.9625	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
24	Ngô Quang Huy	Nam	31/03/1997	Quảng Ninh	ĐH5QĐ9	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01656	ĐH5.9626	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
25	Đặng Phi Hùng	Nam	27/01/1996	Hà Nội	ĐH5M4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01657	ĐH5.9627	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
26	Đỗ Văn Thanh	Nam	25/10/1997	Hà Tây	ĐH5M4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01658	ĐH5.9628	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
27	Trương Tiến Đạt	Nam	19/10/1995	Hà Nam	ĐH5M5	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01659	ĐH5.9629	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
28	Trịnh Việt Linh	Nam	08/02/1997	Thanh Hoá	ĐH5QM3	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01660	ĐH5.9630	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
29	Lạc Quang Trung	Nam	20/11/1997	Sơn La	ĐH5QM3	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01661	ĐH5.9631	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
30	Nguyễn Ngọc Giang	Nam	19/05/1996	Vĩnh Phú	ĐH5QM4	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01662	ĐH5.9632	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
31	Phạm Quang Trường	Nam	13/06/1997	Thanh Hóa	ĐH5QM4	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01663	ĐH5.9633	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021

TT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ngành	XLTN	Số hiệu	Số vào sổ	QĐ tốt nghiệp	Khóa học	Ngày cấp bằng
32	Nguyễn Xuân Phái	Nam	13/06/1997	Hải Dương	ĐH5QM5	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01664	ĐH5.9634	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
33	Lê Thị Thu Thủy	Nữ	28/04/1997	Quảng Ninh	ĐH5QM5	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01665	ĐH5.9635	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
34	Tạ Minh Dương	Nam	14/10/1996	Hà Tây	ĐH5TĐ	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	Khá	HUNRE Đ 01666	ĐH5.9636	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
35	Bùi Đức Huy	Nam	25/10/1997	Hà Nội	ĐH5TĐ	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	Trung bình	HUNRE Đ 01667	ĐH5.9637	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
36	Lê Kiên	Nam	26/06/1997	Thanh Hoá	ĐH5TĐ	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	Trung bình	HUNRE Đ 01668	ĐH5.9638	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2015-2020	19/04/2021
37	Vũ Thanh Hà	Nữ	06/12/1998	Hà Tây	ĐH6BK	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Khá	HUNRE Đ 01669	ĐH6.9639	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
38	Hà Tiến Hải	Nam	26/12/1998	Phú Thọ	ĐH6BK	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Khá	HUNRE Đ 01670	ĐH6.9640	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
39	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	28/02/1998	Hà Tây	ĐH6BK	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Khá	HUNRE Đ 01671	ĐH6.9641	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
40	Đặng Việt Anh	Nam	16/07/1998	Hà Nội	ĐH6C1	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01672	ĐH6.9642	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
41	Trần Khánh Hưng	Nam	04/12/1998	Hà Nội	ĐH6C2	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01673	ĐH6.9643	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
42	Nguyễn Hữu Huy	Nam	17/07/1998	Bắc Giang	ĐH6C3	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01674	ĐH6.9644	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
43	Nguyễn Trung Thảo	Nam	08/09/1998	Hà Nội	ĐH6C3	Công nghệ thông tin	Khá	HUNRE Đ 01675	ĐH6.9645	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
44	Nguyễn Đàm Thắng	Nam	20/02/1998	Bắc Ninh	ĐH6C3	Công nghệ thông tin	Khá	HUNRE Đ 01676	ĐH6.9646	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
45	Ngô Văn Dương	Nam	19/09/1998	Hà Tây	ĐH6C4	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01677	ĐH6.9647	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
46	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ	17/04/1998	Yên Bái	ĐH6C4	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01678	ĐH6.9648	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
47	Nguyễn Anh Quân	Nam	13/12/1998	Hà Nội	ĐH6C4	Công nghệ thông tin	Trung bình	HUNRE Đ 01679	ĐH6.9649	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
48	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	25/08/1998	Nam Định	ĐH6K	Khí tượng và khí hậu học	Khá	HUNRE Đ 01680	ĐH6.9650	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021

TT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ngành	XLTN	Số hiệu	Số vào sổ	QĐ tốt nghiệp	Khóa học	Ngày cấp bằng
49	Kim Thị Diệu Linh	Nữ	16/05/1997	Nghệ An	ĐH6K	Khí tượng và khí hậu học	Khá	HUNRE Đ 01681	ĐH6.9651	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
50	Nguyễn Tiến Phúc	Nam	13/10/1998	Quảng Ninh	ĐH6K	Khí tượng và khí hậu học	Trung bình	HUNRE Đ 01682	ĐH6.9652	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
51	Vũ Trung Kiên	Nam	15/09/1997	Sơn La	ĐH6T	Thủy Văn học	Trung bình	HUNRE Đ 01683	ĐH6.9653	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
52	Nguyễn Thị Trang	Nữ	20/04/1998	Tuyên Quang	ĐH6T	Thủy Văn học	Khá	HUNRE Đ 01684	ĐH6.9654	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
53	Đặng Trọng Tuyến	Nam	30/05/1998	Tây Ninh	ĐH6T	Thủy Văn học	Trung bình	HUNRE Đ 01685	ĐH6.9655	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
54	Trần Thị Thanh	Nữ	03/12/1998	Thanh Hóa	ĐH6T	Thủy Văn học	Trung bình	HUNRE Đ 01686	ĐH6.9656	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
55	Lương Thị Ngọc Huyền	Nữ	16/01/1998	Hà Tây	ĐH6KE2	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01687	ĐH6.9657	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
56	Trần Anh Phương	Nữ	14/06/1998	Hà Nội	ĐH6KE2	Kế toán	Trung bình	HUNRE Đ 01688	ĐH6.9658	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
57	Lê Hồng Phượng	Nữ	18/11/1998	Vĩnh Phúc	ĐH6KE4	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01689	ĐH6.9659	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
58	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	31/10/1998	Thái Bình	ĐH6KE4	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01690	ĐH6.9660	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
59	Hoàng Phương Thảo	Nữ	26/10/1998	Quảng Ninh	ĐH6KE4	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01691	ĐH6.9661	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
60	Phan Thị Thơm	Nữ	20/02/1998	Nghệ An	ĐH6KE4	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01692	ĐH6.9662	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
61	Nguyễn Thị Yến	Nữ	17/08/1998	Hà Tây	ĐH6KE4	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01693	ĐH6.9663	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
62	Lê Văn Huy	Nam	15/01/1995	Thanh Hóa	ĐH6KE5	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01694	ĐH6.9664	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
63	Nguyễn Thị Phương	Nữ	03/11/1998	Hà Tây	ĐH6KE5	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01695	ĐH6.9665	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
64	Trương Thanh Mai	Nữ	22/10/1998	Hà Tây	ĐH6KE7	Kế toán	Khá	HUNRE Đ 01696	ĐH6.9666	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
65	Trần Thị Quỳnh Nga	Nữ	16/02/1998	Lào Cai	ĐH6KE7	Kế toán	Trung bình	HUNRE Đ 01697	ĐH6.9667	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021

TT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ngành	XLTN	Số hiệu	Số vào sổ	QĐ tốt nghiệp	Khóa học	Ngày cấp bằng
66	Hoàng Vũ Văn Khoa	Nam	16/07/1998	Hà Nội	ĐH6KTTN1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Trung bình	HUNRE Đ 01698	ĐH6.9668	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
67	Lê Quang Minh	Nam	13/07/1997	Hà Nội	ĐH6KTTN1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Khá	HUNRE Đ 01699	ĐH6.9669	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
68	Đỗ Thị Thanh Tú	Nữ	21/03/1998	Nam Định	ĐH6KTTN1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Trung bình	HUNRE Đ 01700	ĐH6.9670	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
69	Nguyễn Quốc Anh	Nam	03/07/1998	Hà Nội	ĐH6KTTN2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Trung bình	HUNRE Đ 01725	ĐH6.9671	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
70	Nguyễn Xuân Hiếu	Nam	31/05/1998	Thái Bình	ĐH6KTTN2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Khá	HUNRE Đ 01726	ĐH6.9672	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
71	Lê Đoàn Thu Phương	Nữ	06/12/1998	Hà Nội	ĐH6KTTN2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Trung bình	HUNRE Đ 01727	ĐH6.9673	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
72	Hoàng Thị Thu Hương	Nữ	03/02/1997	Thái Bình	ĐH6QTDL1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Khá	HUNRE Đ 01728	ĐH6.9674	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
73	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	23/06/1997	Phú Thọ	ĐH6QĐ1	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01729	ĐH6.9675	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
74	Dương Lê Hoàng	Nam	01/08/1998	Thanh Hóa	ĐH6QĐ2	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01730	ĐH6.9676	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
75	Vũ Minh Tú	Nam	25/03/1998	Hải Phòng	ĐH6QĐ3	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01731	ĐH6.9677	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
76	Nguyễn Thái Văn	Nam	12/07/1998	Lai Châu	ĐH6QĐ3	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01732	ĐH6.9678	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
77	Phạm Tiến Dũng	Nam	18/07/1998	Hà Tây	ĐH6QĐ4	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01770	ĐH6.9679	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
78	Nguyễn Như Đức	Nam	26/02/1998	Hà Tây	ĐH6QĐ4	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01771	ĐH6.9680	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
79	Trần Quang Hào	Nam	17/05/1998	Nam Định	ĐH6QĐ4	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01735	ĐH6.9681	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
80	Nguyễn Nhật Vỹ	Nam	22/12/1997	Hà Nội	ĐH6QĐ4	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01736	ĐH6.9682	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
81	Nguyễn Hữu Huy	Nam	25/01/1998	Hà Nội	ĐH6QĐ5	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01737	ĐH6.9683	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
82	Đỗ Nguyễn Quỳnh Hoa	Nữ	31/03/1998	Lào Cai	ĐH6QĐ6	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 01738	ĐH6.9684	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021

TT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ngành	XLTN	Số hiệu	Số vào sổ	QĐ tốt nghiệp	Khóa học	Ngày cấp bằng
83	Vũ Hạnh Nhi	Nữ	06/12/1998	Hà Nội	ĐH6QĐ6	Quản lý đất đai	Khá	HUNRE Đ 01739	ĐH6.9685	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
84	Trần Chính Lương	Nam	25/01/1997	Thái Bình	ĐH6M2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Khá	HUNRE Đ 01740	ĐH6.9686	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
85	Đỗ Thanh Vượng	Nam	04/11/1998	Quảng Ninh	ĐH6M2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Khá	HUNRE Đ 01741	ĐH6.9687	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
86	Phạm Đức Anh	Nam	04/08/1997	Hà Nam	ĐH6M3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Khá	HUNRE Đ 01742	ĐH6.9688	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
87	Phạm Minh Tuấn	Nam	31/12/1998	Thanh Hóa	ĐH6M4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung bình	HUNRE Đ 01743	ĐH6.9689	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
88	Nguyễn Nam Tuấn	Nam	21/03/1998	Thanh Hóa	ĐH6QM1	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01744	ĐH6.9690	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
89	Nguyễn Đại Dương	Nam	02/04/1998	Thái Bình	ĐH6QM2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01745	ĐH6.9691	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
90	Nguyễn Trọng Đại	Nam	28/06/1998	Quảng Ninh	ĐH6QM2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01746	ĐH6.9692	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
91	Nguyễn Hoài Nam	Nam	25/12/1998	Hải Dương	ĐH6QM2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01747	ĐH6.9693	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
92	Nguyễn Minh Đức	Nam	05/04/1998	Quảng Ninh	ĐH6QM3	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01748	ĐH6.9694	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
93	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	17/06/1998	Hà Tây	ĐH6QM3	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01749	ĐH6.9695	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
94	Vũ Thế Thanh Tùng	Nam	09/01/1998	Hải Dương	ĐH6QM3	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01750	ĐH6.9696	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
95	Vũ Duy Khánh	Nam	01/09/1998	Lào Cai	ĐH6QM4	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Khá	HUNRE Đ 01751	ĐH6.9697	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
96	Nguyễn Thu Thảo	Nữ	29/03/1998	Yên Bái	ĐH6TĐ	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	Khá	HUNRE Đ 01752	ĐH6.9698	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
97	Nguyễn Xuân Tiến	Nam	16/08/1998	Hà Tây	ĐH6TĐ	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	Khá	HUNRE Đ 01753	ĐH6.9699	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
98	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ	27/11/1998	Hà Tây	ĐH6TNN2	Quản lý tài nguyên nước	Khá	HUNRE Đ 01754	ĐH6.9700	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
99	Lương Thị Hạnh	Nữ	19/07/1998	Hà Giang	ĐH6TNN2	Quản lý tài nguyên nước	Khá	HUNRE Đ 01755	ĐH6.9701	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021

TT	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Ngành	XLTN	Số hiệu	Số vào sổ	QĐ tốt nghiệp	Khóa học	Ngày cấp bằng
100	Hoàng Thị Ngọc Lan	Nữ	07/03/1998	Lào Cai	ĐH6TNN2	Quản lý tài nguyên nước	Khá	HUNRE Đ 01756	ĐH6.9702	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
101	Nguyễn Đức Minh Sơn	Nam	24/08/1997	Hà Tây	ĐH6TNN2	Quản lý tài nguyên nước	Khá	HUNRE Đ 01757	ĐH6.9703	1632/QĐ-TĐHHN ngày 15/4/2021	2016-2020	19/04/2021
102	Lê Vũ Hồng Nhung	Nữ	07/01/1998	Hà Nội	ĐH6BK	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Trung bình	HUNRE Đ 01758	ĐH6.9704	1744/QĐ-TĐHHN ngày 20/4/2021	2016-2020	20/04/2021
103	Khương Chí Cường	Nam	15/11/1997	Ninh Bình	ĐH6QĐ2	Quản lý đất đai	Trung bình	HUNRE Đ 00004	ĐH6.9705	2047/QĐ-TĐHHN ngày 17/5/2021	2016-2020	17/05/2021